

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2014

Năm 2014

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220.683.787.061	205.791.192.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.923.234.127	7.072.883.280
1. Tiền	111	3	2.923.234.127	7.072.883.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	21.865.649.437	38.266.452.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.801.159.587	43.409.104.519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4.935.510.150)	(5.142.651.919)
III. Các khoản phải thu	130		188.638.150.964	151.781.737.659
1. Phải thu của khách hàng	131		145.912.382.751	68.490.993.755
2. Trả trước cho người bán	132		5.681.287.230	4.754.615.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	86.415.489.472	85.254.157.397
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(49.371.008.489)	(6.718.028.973)
IV. Hàng tồn kho	140		6.494.991.391	7.298.197.050
1. Hàng tồn kho	141	6	6.503.415.091	7.306.620.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.423.700)	(8.423.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		761.761.142	1.371.922.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	761.761.142	1.371.922.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.737.087.141	30.967.255.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.844.153.771	3.078.127.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.622.042.481	2.791.041.485
- Nguyên giá	222		7.398.957.907	7.076.757.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.776.915.426)	(4.285.716.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	82.295.407	147.270.323
- Nguyên giá	228		514.078.682	514.078.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(431.783.275)	(366.808.359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139.815.883	139.815.883
III. Bất động sản đầu tư	240	10	17.496.957.504	18.472.619.193
- Nguyên giá	241		25.199.680.782	25.211.190.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.702.723.278)	(6.738.571.589)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.697.855.110	8.847.855.110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	9.697.855.110	8.847.855.110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.698.120.756	568.653.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.746.485	28.653.355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.693.374.271	540.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		252.420.874.202	236.758.447.964
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		137.573.409.809	81.951.878.904
I. Nợ ngắn hạn	310		136.544.829.046	80.975.431.602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	2.396.000.000	176.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		66.542.430.709	11.549.625.468
3. Người mua trả tiền trước	313		6.933.556.230	3.306.759.920
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	14	4.448.024.027	2.371.848.218
5. Phải trả công nhân viên	315		20.374.533.276	44.101.633.654
6. Chi phí phải trả	316	15	5.997.371.440	12.970.763.438
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	3	4
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	16	29.801.807.461	6.498.779.736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		51.105.903	21.168
II. Nợ dài hạn	330		1.028.580.763	976.447.302
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		648.765.509	588.559.649
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		379.815.254	387.887.653
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114.847.464.393	154.806.569.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	114.847.464.393	154.806.569.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.962.734.509	7.962.734.509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.140.058.654	3.140.058.654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30.875.507.533)	9.083.597.134
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		252.420.874.202	236.758.447.964

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



Dinh Diên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	118.554.265.075	35.664.753.143	167.642.287.220	83.076.386.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		118.554.265.075	35.664.753.143	167.642.287.220	83.076.386.867
4. Giá vốn hàng bán	11	19	112.454.350.921	32.979.726.745	157.602.707.013	76.527.547.124
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.099.914.154	2.685.026.398	10.039.580.207	6.548.839.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.541.610.090	2.669.467.191	3.198.560.189	4.930.739.883
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	440.602.348	-260.812.295	-39.638.061	195.637.005
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0		6.280.560	0
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.168.002.868	1.810.005.845	51.236.408.134	5.930.041.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		-38.967.080.972	3.805.300.039	-37.958.629.677	5.353.901.617
11. Thu nhập khác	31	22	799	25.372.745	2.468	46.426.673

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí khác	32	23	9.013.227	10.041.963	53.432.434	929.107.321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-9.012.428	15.330.782	-53.429.966	-882.680.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-38.976.093.400	3.820.630.821	-38.012.059.643	4.471.220.969
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	981.887.997	592.237.508	1.202.247.889	966.559.508
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-39.957.981.397	3.228.393.313	-39.214.307.532	3.504.661.461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	-5.123	414	-5.027	449

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO



Đinh Tiến Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2014 ĐẾN NGÀY: 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q4/2014	Lũy kế Q4/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55 790 719 106	67 598 799 393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-57 850 365 196	-29 334 672 320
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4 004 419 735	-5 427 994 454
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 157 411 009	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 858 414 243	- 488 499 737
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110 394 954 617	36 827 705 987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-129 048 450 021	-74 428 784 975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-25 733 386 481	-5 253 446 106
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21	- 46 200 000	- 32 790 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-44 787 842 504	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60 486 082 616	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 111 697 216	3 869 196 205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18 763 737 328	3 836 406 205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27 936 060 029	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-25 116 060 029	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2 820 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-4 149 649 153	-1 417 039 901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 072 883 280	44.789.923.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2 923 234 127	43 372 883 280

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



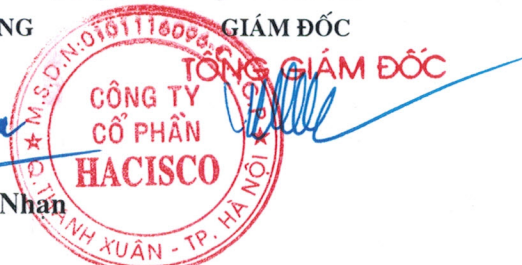
Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân

GIÁM ĐỐC



Dinh Tiến Vĩnh